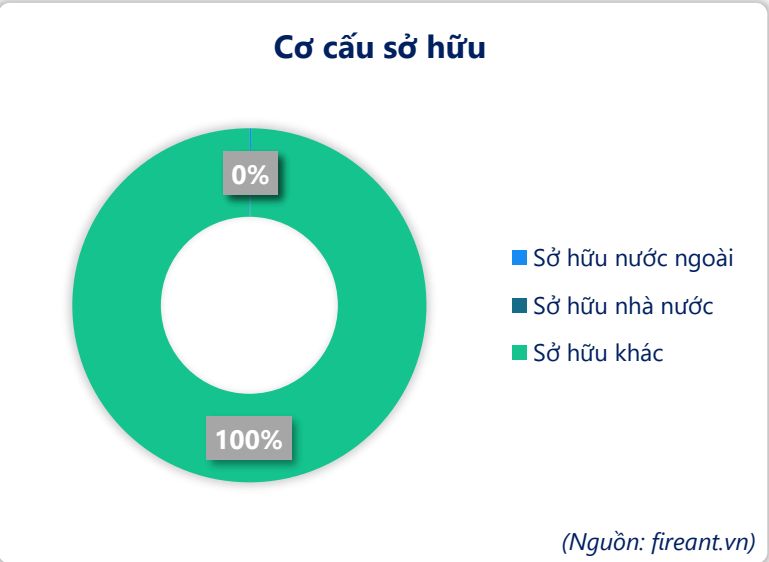
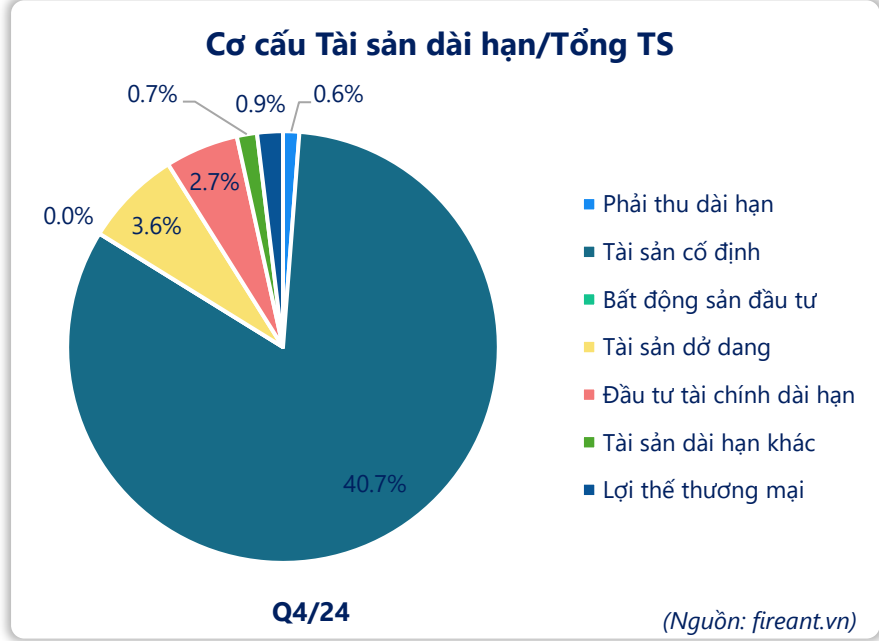
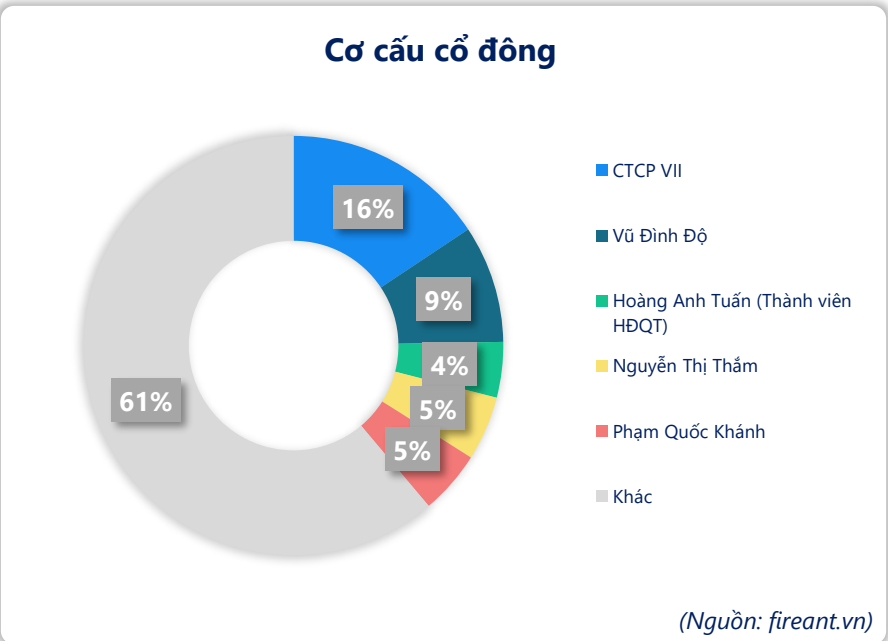
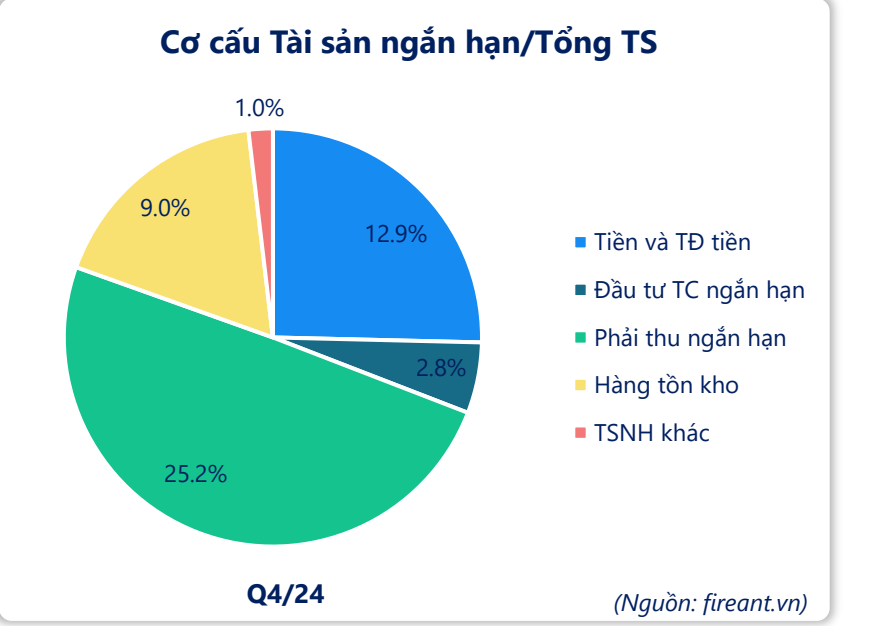
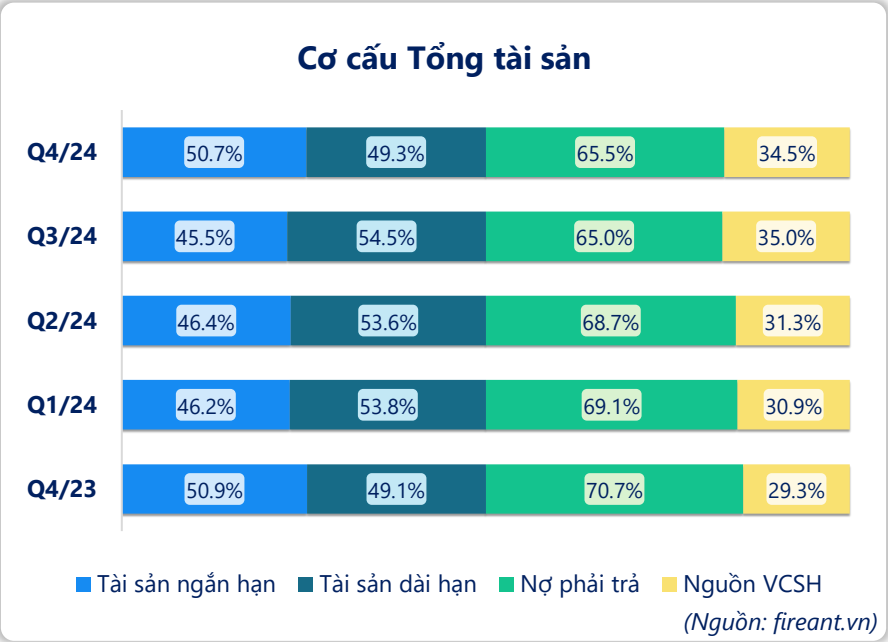


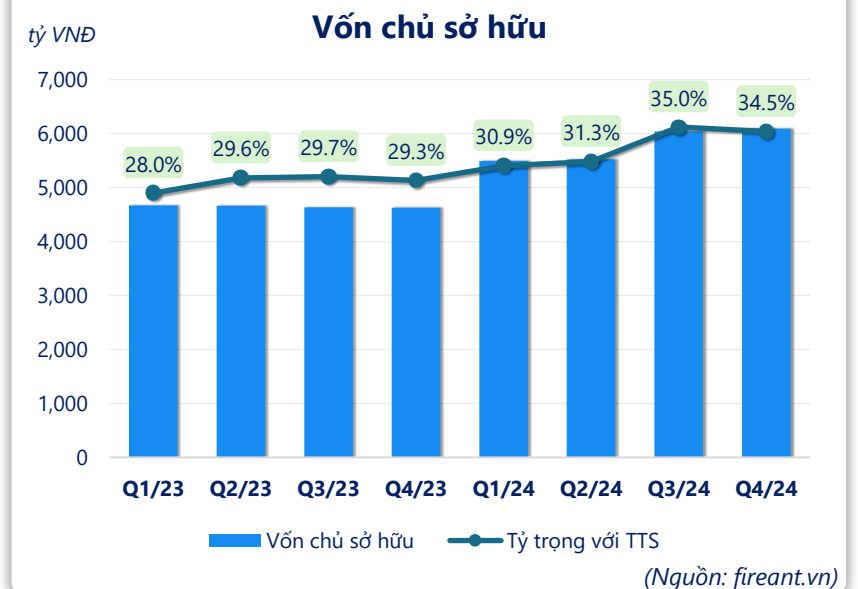
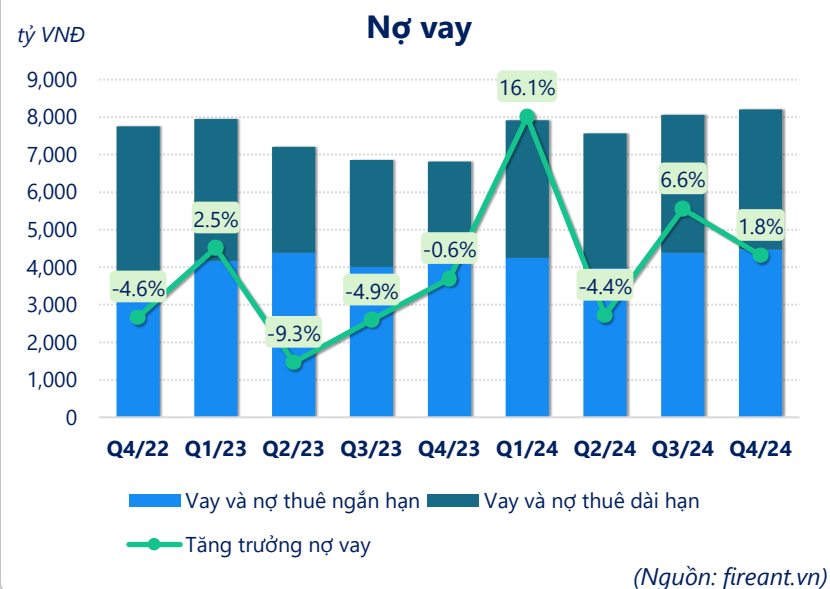
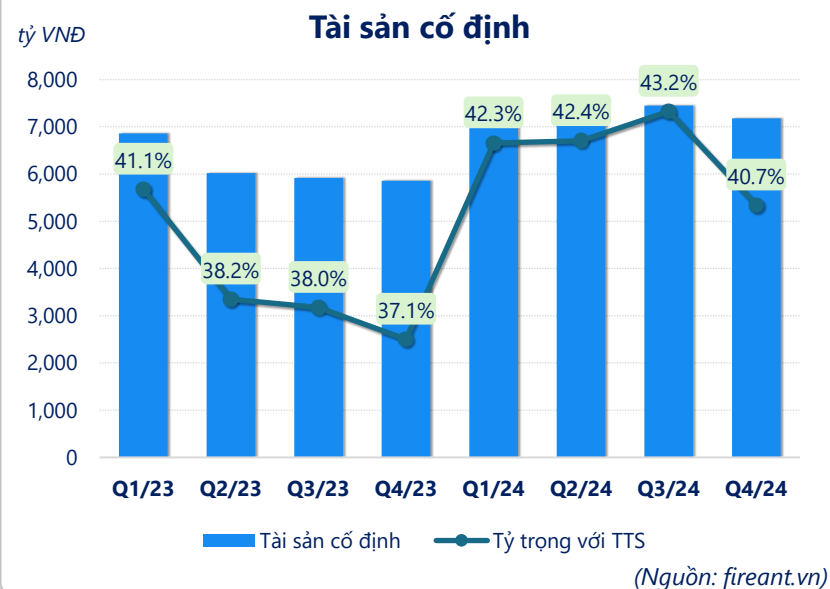
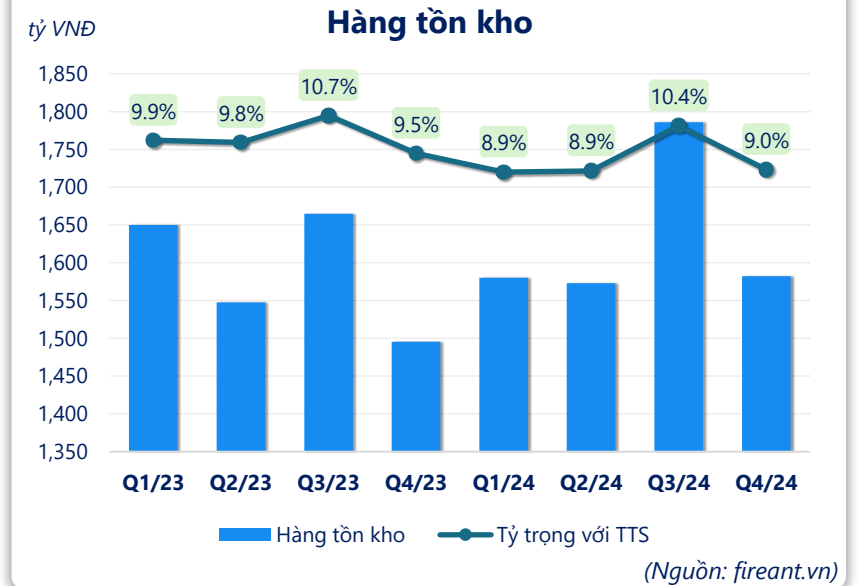
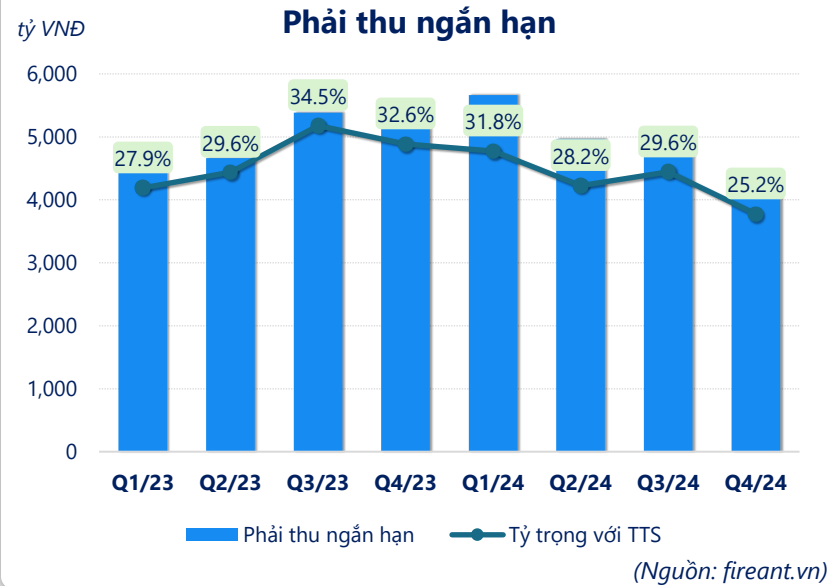
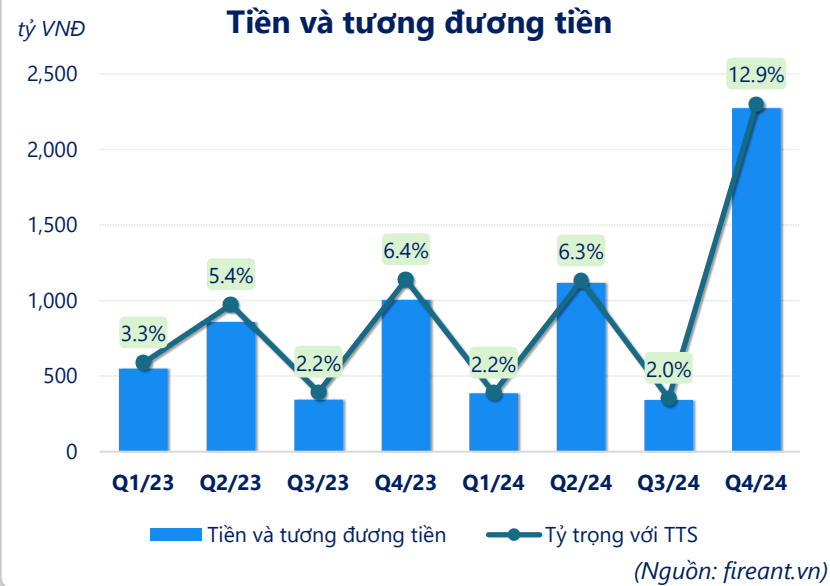
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,100
SL cổ phiếu LH		140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200,153
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,890
P/E		66.2
EPS		310

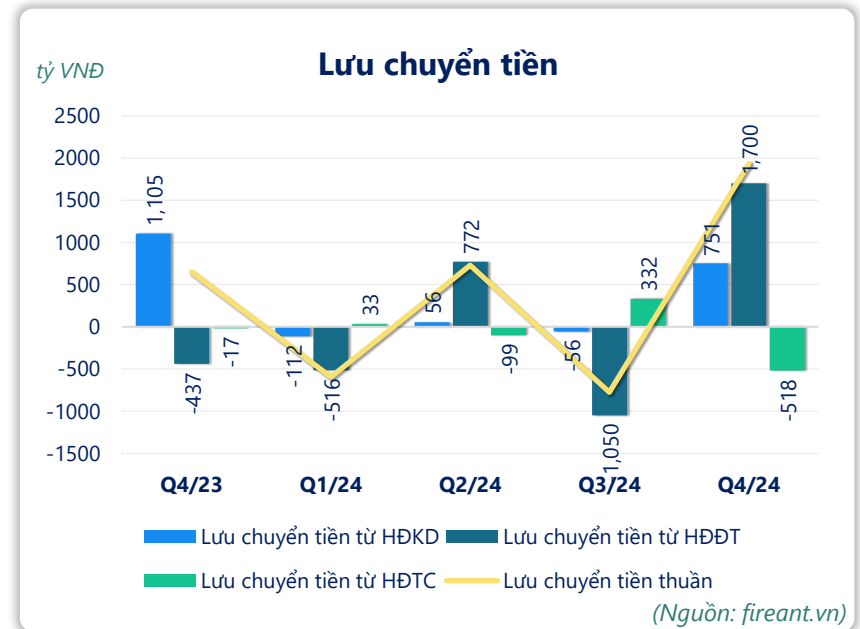
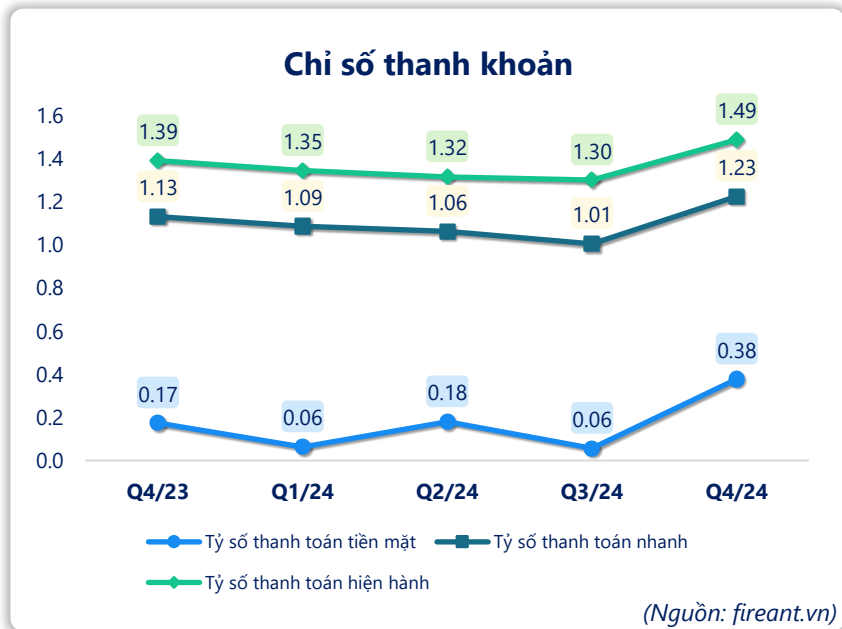
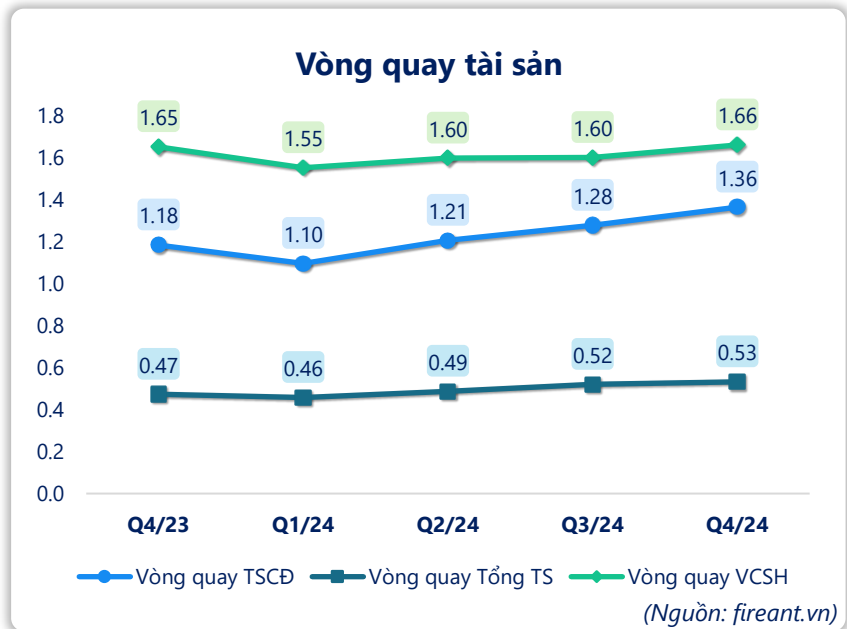
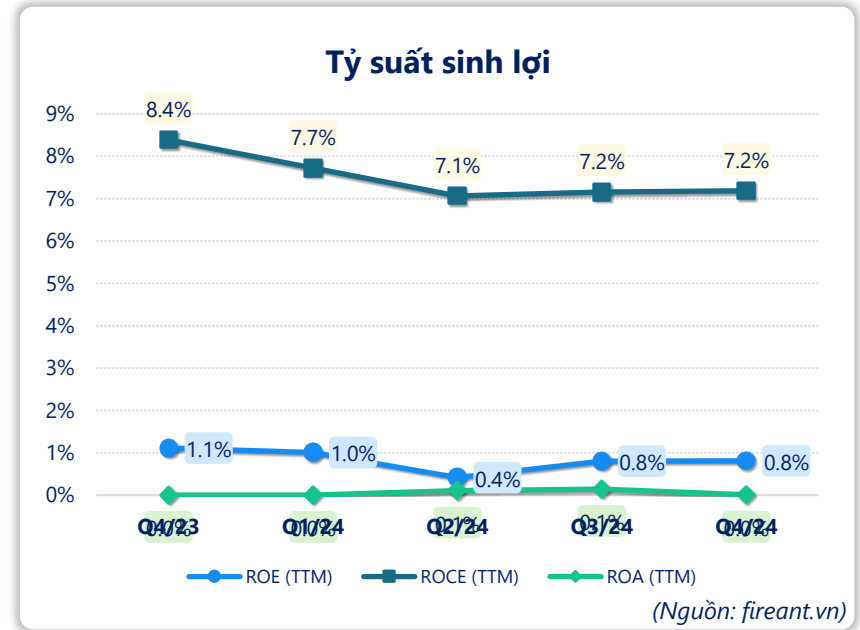
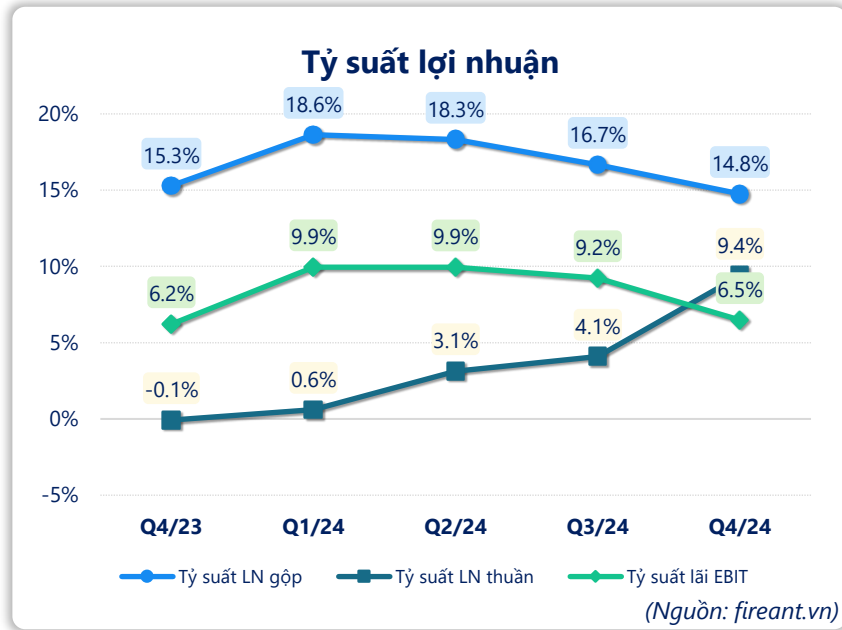
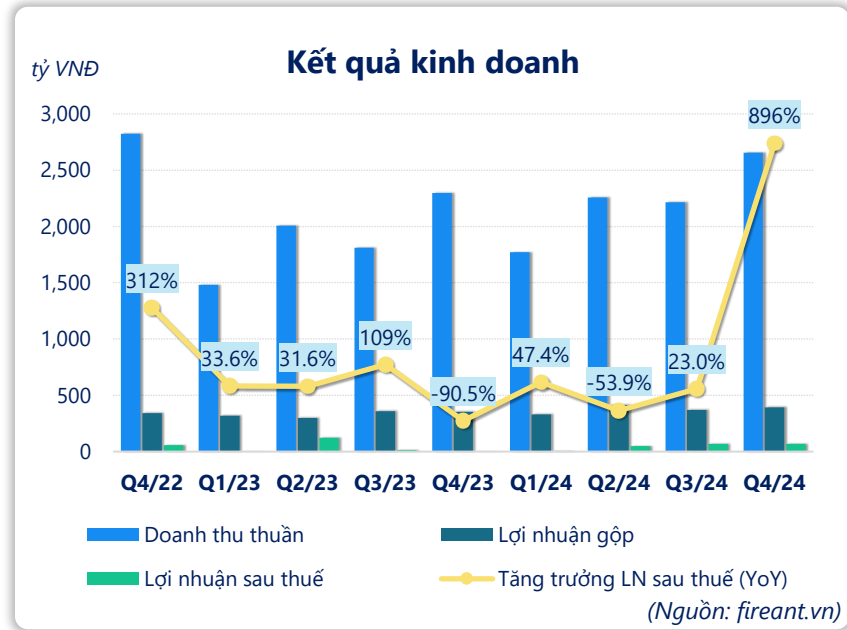
	YTD	1T	3T	6T
DNP		0.0%	-6.8%	-1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP DNP Holding (HNX: DNP)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,654	16,077	9.8%
Tài sản ngắn hạn	8,959	8,307	7.8%
Tiền và tương đương tiền	2,274	980	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	492	326	51.0%
Phải thu ngắn hạn	4,443	5,415	-18.0%
Hàng tồn kho	1,582	1,503	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	168	82.5	104%
Tài sản dài hạn	8,695	7,769	11.9%
Phải thu dài hạn	106	191	-44.6%
Tài sản cố định	7,182	5,858	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	631	469	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	864	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	131	145	-9.4%
Lợi thế thương mại	168	211	-20.5%
Nợ phải trả	11,565	11,418	1.3%
Nợ ngắn hạn	6,018	6,099	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,471	4,138	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	764	969	-21.2%
Nợ dài hạn	5,547	5,319	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,734	3,255	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,189	18.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,298	1,771	2,258	2,214	2,655
Giá vốn hàng bán	1,946	1,441	1,844	1,845	2,263
Lợi nhuận gộp	352	330	413	369	392
Doanh thu HĐTC	99.3	69.0	69.7	81.7	249
Chi phí TC	187	183	189	141	136
Chi phí lãi vay	142	165	157	115	112
LN trong công ty LKLD	1.06	7.45	35.4	29.6	23.5
Chi phí bán hàng	142	121	130	130	147
Chi phí QLDN	124	92.6	128	119	132
LN thuần từ HĐKD	-1.69	10.7	70.8	90.6	249
Lợi nhuận khác	2.04	0.18	-3.23	-0.62	-189
LN trước thuế	0.35	10.9	67.6	89.9	60.3
Lợi nhuận sau thuế	2.13	6.08	49.8	67.3	69.4
LNST của CĐ cty mẹ	0.85	0.61	17.7	23.7	1.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,105	-112	55.9	-56.1	751
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-437	-516	772	-1,050	1,700
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	32.9	-99.1	332	-518
Tiền đầu kỳ	344	980	386	1,116	341
Lưu chuyển tiền thuần	651	-595	729	-774	1,933
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.26	0.71	-0.10	-0.36
Tiền cuối kỳ	1,005	386	1,116	341	2,274

(Nguồn: fireant.vn)